

Số: 753/QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Hàn
trình độ đại học chính quy - Đợt xét tháng 02 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BVU ngày 01/07/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-BVU ngày 30/08/2017; số 267/QĐ-BVU ngày 30/08/2018, số 310A/QĐ-BVU ngày 04/09/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng khóa tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019;

Xét theo đề nghị của Trường Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Hàn trình độ đại học chính quy - Đợt xét tháng 02 năm 2023 gồm **38** thí sinh có kết quả đạt (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cho các thí sinh đạt có tên tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng QLĐT&ĐBCL, Khoa NN-KHXH;
- Công TTSV, TB egov;
- Lưu: VT, QLĐT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG HÀN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Xét đợt Tháng 02/2023)

(Đính kèm Quyết định số 753/QĐ-BVU ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Hàn 1		Tiếng Hàn 2		Tiếng Hàn 3		Tiếng Hàn 4		Tiếng Hàn 5		Tiếng Hàn 6		Điểm Trung bình
							Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội																			
1	17032592	Trịnh Như	Phương	Nữ	19/10/1998	DH17NB3	8.20	HK 2 [2020-2021]	7.80	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	4.40	HK 2 [2021-2022]	7.20	HK 3 [2021-2022]	8.10	HK 1 [2022-2023]	7.4
2	19034135	Trần Thị Hồng	Thêu	Nữ	21/09/2001	DH19NB1	8.60	HK 2 [2020-2021]	8.50	HK 3 [2020-2021]	8.90	HK 1 [2021-2022]	6.70	HK 2 [2021-2022]	6.70	HK 3 [2021-2022]	8.20	HK 1 [2022-2023]	7.9
3	19033924	Lê Thị Ngọc	Trâm	Nữ	01/01/2001	DH19NB1	8.90	HK 2 [2020-2021]	8.70	HK 3 [2020-2021]	9.20	HK 1 [2021-2022]	7.20	HK 2 [2021-2022]	6.90	HK 3 [2021-2022]	8.60	HK 1 [2022-2023]	8.3
4	19033890	Vương Nguyễn Ngọc	Tuyết	Nữ	10/12/2001	DH19NB1	8.50	HK 2 [2020-2021]	7.90	HK 3 [2020-2021]	9.10	HK 1 [2021-2022]	7.90	HK 2 [2021-2022]	7.10	HK 3 [2021-2022]	8.10	HK 1 [2022-2023]	8.1
5	19034027	Đoàn Thị Hồng	Duyên	Nữ	10/10/2001	DH19PA	7.70	HK 2 [2019-2020]	7.40	HK 3 [2019-2020]	6.90	HK 1 [2020-2021]	6.60	HK 2 [2020-2021]	8.20	HK 3 [2020-2021]	7.50	HK 1 [2021-2022]	7.4
6	17032415	Phan Dương Ngọc	Mai	Nữ	21/06/1999	DH19PA	6.30	HK 1 [2017-2018]	6.80	HK 2 [2017-2018]	6.70	HK 3 [2017-2018]	6.00	HK 1 [2021-2022]	8.00	HK 2 [2021-2022]	7.60	HK 3 [2021-2022]	6.9
7	19033741	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	26/11/2001	DH19PA	8.00	HK 2 [2019-2020]	5.70	HK 3 [2019-2020]	8.00	HK 3 [2020-2021]	6.40	HK 1 [2021-2022]	9.60	HK 2 [2021-2022]	8.80	HK 3 [2021-2022]	7.8
8	19034009	Nguyễn Hạnh	Nguyên	Nữ	28/05/2001	DH19PA	6.10	HK 2 [2019-2020]	7.40	HK 3 [2019-2020]	7.20	HK 1 [2020-2021]	6.60	HK 2 [2020-2021]	7.60	HK 3 [2020-2021]	8.20	HK 1 [2021-2022]	7.2
9	19034519	Cao Ngọc	Oanh	Nữ	23/10/2000	DH19PA	8.30	HK 2 [2019-2020]	10.00	HK 3 [2019-2020]	8.80	HK 1 [2020-2021]	9.20	HK 2 [2020-2021]	9.20	HK 3 [2020-2021]	8.90	HK 1 [2021-2022]	9.1
10	19033760	Trần Ân	Thi	Nữ	14/12/2001	DH19PA	7.90	HK 2 [2019-2020]	9.60	HK 3 [2020-2021]	7.50	HK 1 [2020-2021]	8.50	HK 2 [2020-2021]	8.00	HK 3 [2020-2021]	8.40	HK 1 [2021-2022]	8.3
11	16031970	Trần Hùng Quốc	Việt	Nam	25/11/1998	DH19PA	8.20	HK 2 [2016-2017]	7.50	HK 1 [2017-2018]	5.90	HK 2 [2017-2018]	8.20	HK 1 [2021-2022]	9.00	HK 2 [2021-2022]	8.50	HK 3 [2021-2022]	7.9
12	17030033	Đặng Thị	Yến	Nữ	18/07/1998	DH19PA	8.10	HK 1 [2017-2018]	5.80	HK 2 [2017-2018]	8.00	HK 3 [2017-2018]	8.50	HK 1 [2018-2019]	8.20	HK 2 [2018-2019]	6.90	HK 3 [2018-2019]	7.6
13	19034636	Tô Thị Thu	An	Nữ	04/06/2001	DH19TM1	8.50	HK 2 [2020-2021]	7.80	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	5.30	HK 2 [2021-2022]	6.90	HK 3 [2021-2022]	8.00	HK 1 [2022-2023]	7.5
14	19033665	Nguyễn Lê Hoàng	Bảo	Nam	21/12/1999	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	8.10	HK 3 [2019-2020]	8.90	HK 1 [2020-2021]	6.80	HK 2 [2020-2021]	9.10	HK 3 [2020-2021]	7.90	HK 1 [2021-2022]	8.3
15	19034810	Nguyễn Thành	Danh	Nam	24/05/2001	DH19TM1	8.90	HK 2 [2019-2020]	7.90	HK 3 [2019-2020]	8.20	HK 1 [2020-2021]	7.40	HK 2 [2020-2021]	8.70	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	8.3
16	19034018	Nguyễn Hoàng Vy	Linh	Nữ	07/09/2001	DH19TM1	7.70	HK 2 [2019-2020]	5.20	HK 3 [2019-2020]	5.00	HK 1 [2020-2021]	5.30	HK 2 [2020-2021]	7.60	HK 3 [2020-2021]	7.80	HK 1 [2021-2022]	6.4
17	19033762	Nguyễn Thị Trúc	Mai	Nữ	11/01/2001	DH19TM1	8.30	HK 2 [2019-2020]	8.20	HK 3 [2019-2020]	7.60	HK 1 [2020-2021]	7.70	HK 2 [2020-2021]	8.90	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	8.2
18	19033726	Lê Công	Minh	Nam	22/09/2000	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	9.60	HK 3 [2019-2020]	9.00	HK 1 [2020-2021]	9.20	HK 2 [2020-2021]	9.40	HK 3 [2020-2021]	9.00	HK 1 [2021-2022]	9.2
19	19033940	Phạm Quỳnh	Như	Nữ	16/09/2001	DH19TM1	8.40	HK 2 [2020-2021]	7.50	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	6.20	HK 2 [2021-2022]	7.20	HK 3 [2021-2022]	8.20	HK 1 [2022-2023]	7.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Hàn 1		Tiếng Hàn 2		Tiếng Hàn 3		Tiếng Hàn 4		Tiếng Hàn 5		Tiếng Hàn 6		Điểm Trung bình
						Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
20	19030020	Vũ Đức Tài	Nam	28/02/1999	DH19TM1	7.90	HK 2 [2019-2020]	7.10	HK 3 [2019-2020]	7.90	HK 1 [2020-2021]	7.40	HK 2 [2020-2021]	8.60	HK 3 [2020-2021]	7.90	HK 1 [2021-2022]	7.8
21	19034849	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	21/01/2000	DH19TM1	8.00	HK 2 [2019-2020]	9.30	HK 3 [2019-2020]	5.90	HK 1 [2020-2021]	6.70	HK 2 [2020-2021]	8.10	HK 3 [2020-2021]	8.30	HK 1 [2021-2022]	7.7
22	19033949	Lê Thị Kim Thoa	Nữ	12/01/2001	DH19TM1	7.90	HK 2 [2019-2020]	8.80	HK 3 [2019-2020]	7.90	HK 1 [2020-2021]	7.90	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	7.90	HK 1 [2021-2022]	8.1
23	19033818	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	28/02/2001	DH19TM1	7.40	HK 2 [2019-2020]	7.20	HK 3 [2019-2020]	5.40	HK 1 [2020-2021]	5.90	HK 2 [2020-2021]	8.50	HK 3 [2020-2021]	7.40	HK 1 [2021-2022]	7.0
24	19034793	Nguyễn Ngọc Thy	Nữ	05/12/2001	DH19TM1	7.80	HK 2 [2019-2020]	7.90	HK 3 [2019-2020]	7.70	HK 1 [2020-2021]	7.60	HK 2 [2020-2021]	9.10	HK 3 [2020-2021]	8.20	HK 1 [2021-2022]	8.1
25	19034056	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/08/2001	DH19TM1	8.00	HK 2 [2019-2020]	8.10	HK 3 [2019-2020]	7.90	HK 1 [2020-2021]	7.30	HK 2 [2020-2021]	8.80	HK 3 [2020-2021]	7.60	HK 1 [2021-2022]	8.0
26	19033867	Nguyễn Đăng Trương Cẩm Tú	Nữ	26/06/2001	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	8.30	HK 3 [2019-2020]	8.40	HK 1 [2020-2021]	8.00	HK 2 [2020-2021]	9.20	HK 3 [2020-2021]	8.20	HK 1 [2021-2022]	8.5
27	19034451	Bùi Thị Mai Anh	Nữ	29/09/2001	DH19TM2	8.60	HK 1 [2020-2021]	8.90	HK 2 [2020-2021]	9.10	HK 3 [2020-2021]	8.40	HK 1 [2021-2022]	7.90	HK 3 [2021-2022]	8.40	HK 1 [2022-2023]	8.6
28	19034196	Nguyễn Trọng Như Quỳnh	Nữ	02/10/2001	DH19TM2	8.80	HK 2 [2020-2021]	8.30	HK 3 [2020-2021]	8.90	HK 1 [2021-2022]	8.10	HK 2 [2021-2022]	8.20	HK 3 [2021-2022]	8.00	HK 1 [2022-2023]	8.4
29	18032930	Phạm Vũ Thùy Trang	Nữ	10/08/2000	DH19TM2	8.10	HK 2 [2019-2020]	8.30	HK 3 [2019-2020]	7.60	HK 1 [2020-2021]	7.40	HK 2 [2020-2021]	8.70	HK 3 [2020-2021]	8.40	HK 1 [2021-2022]	8.1
30	19034661	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	Nữ	28/11/2001	DH19TM2	8.60	HK 1 [2020-2021]	8.80	HK 2 [2020-2021]	8.80	HK 3 [2020-2021]	9.00	HK 1 [2021-2022]	7.70	HK 3 [2021-2022]	8.40	HK 1 [2022-2023]	8.6
31	19034065	Vũ Thị Chi	Nữ	06/01/2001	DH19TQ	7.50	HK 1 [2020-2021]	7.80	HK 2 [2020-2021]	8.10	HK 3 [2020-2021]	7.00	HK 1 [2021-2022]	8.80	HK 2 [2021-2022]	8.30	HK 3 [2021-2022]	7.9
32	19034082	Trần Thị Nguyệt Hằng	Nữ	02/06/2000	DH19TQ	8.50	HK 1 [2020-2021]	7.10	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	7.10	HK 1 [2021-2022]	9.10	HK 2 [2021-2022]	6.00	HK 3 [2021-2022]	7.7
33	19030003	Huỳnh Chí Hoa	Nam	29/09/2000	DH19TQ	7.80	HK 1 [2020-2021]	7.90	HK 2 [2020-2021]	9.00	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	9.60	HK 2 [2021-2022]	7.80	HK 3 [2021-2022]	8.5
34	19034002	Mai Tố Lam	Nữ	06/01/2001	DH19TQ	8.30	HK 1 [2020-2021]	8.30	HK 2 [2020-2021]	8.70	HK 3 [2020-2021]	9.40	HK 1 [2021-2022]	9.80	HK 2 [2021-2022]	6.60	HK 3 [2021-2022]	8.5
35	19033821	Nguyễn Thanh Hiếu Nghĩa	Nam	07/05/2000	DH19TQ	8.70	HK 1 [2020-2021]	8.50	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	9.30	HK 1 [2021-2022]	10.00	HK 2 [2021-2022]	8.90	HK 3 [2021-2022]	9.1
36	19033671	Thị Kiều Thu	Nữ	14/08/1997	DH19TQ	8.30	HK 2 [2020-2021]	8.50	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	5.80	HK 2 [2021-2022]	7.20	HK 3 [2021-2022]	8.10	HK 1 [2022-2023]	7.7
37	19034698	Nguyễn Thị Tình	Nữ	01/02/2001	DH19TQ	8.20	HK 1 [2020-2021]	7.30	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	9.50	HK 2 [2021-2022]	8.30	HK 3 [2021-2022]	8.4
38	19034003	Lê Thị Tường Vy	Nữ	22/11/2001	DH19TQ	8.30	HK 2 [2020-2021]	8.60	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	6.60	HK 2 [2021-2022]	7.00	HK 3 [2021-2022]	8.40	HK 1 [2022-2023]	7.9

Tổng số: 38 thí sinh được cấp chứng nhận.